

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 98/2004/TT-BTC
ngày 19/10/2004 hướng dẫn thi
hành Nghị định số 42/2001/
NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm
2001 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều
của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/08/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể như sau:

I. THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM,
DOANH NGHIỆP MÔI
GIỚI BẢO HIỂM

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động

1.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép theo quy

định tại Điều 64 Luật Kinh doanh bảo hiểm bao gồm những tài liệu sau:

1.1.1. Đơn xin cấp giấy phép được làm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này. Đơn xin cấp giấy phép phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của chủ đầu tư;

1.1.2. Phương án hoạt động 5 năm đầu trong đó nêu rõ phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, hiệu quả kinh doanh, khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm và lợi ích kinh tế của việc thành lập doanh nghiệp;

1.1.3. Danh sách, lý lịch, các văn bằng được công chứng chứng minh năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp;

1.1.4. Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những tổ chức, cá nhân chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên; tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các tổ chức, cá nhân đó;

1.1.5. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của loại sản phẩm bảo hiểm dự kiến kinh doanh;

1.1.6. Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, hồ sơ xin cấp giấy phép không bao gồm điểm 1.1.5 nêu trên. Riêng phương án hoạt động 5 năm đầu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không

phải nêu phương thức trích lập dự phòng nghiệp vụ, chương trình tái bảo hiểm, đầu tư vốn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

1.2. Ngoài các giấy tờ theo quy định tại mục 1.1 nêu trên, tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp dự kiến thành lập, hồ sơ xin cấp giấy phép phải có những tài liệu sau:

1.2.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhà nước, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nhà nước:

a) Dự thảo điều lệ doanh nghiệp bao gồm các nội dung chính được quy định tại Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Văn bản của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp chấp thuận việc doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh môi giới bảo hiểm;

c) Giải trình về nguồn vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

1.2.2. Đối với công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tư nhân môi giới bảo hiểm, công ty hợp danh môi giới bảo hiểm:

a) Dự thảo điều lệ bao gồm các nội

dung chính được quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Biên bản họp của chủ đầu tư về việc thành lập công ty cổ phần bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm, công ty trách nhiệm hữu hạn môi giới bảo hiểm, doanh nghiệp tư nhân môi giới bảo hiểm, công ty hợp danh môi giới bảo hiểm;

c) Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về năng lực pháp lý của các chủ đầu tư là sáng lập viên:

- Đối với các chủ đầu tư là pháp nhân: bản sao có công chứng của quyết định thành lập doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư (nếu có);

- Đối với các chủ đầu tư là cá nhân: lý lịch tư pháp theo mẫu do pháp luật quy định.

d) Xác nhận về tính hợp pháp của nguồn vốn thành lập công ty:

- Đối với chủ đầu tư là pháp nhân: báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập trong 3 năm gần nhất.

- Đối với chủ đầu tư là cá nhân: xác nhận của ngân hàng về số dư tiền gửi có trong tài khoản của chủ đầu tư, hoặc thẻ tiết kiệm có kỳ hạn còn lại ít nhất là 6 tháng (kể từ ngày nộp hồ sơ xin cấp giấy phép), hoặc chứng chỉ tiền gửi đứng tên

chủ đầu tư. Các hồ sơ, giấy tờ về nhà đất không được dùng để xác nhận về tình hình tài chính và khả năng góp vốn của các chủ đầu tư.

đ) Văn bản ủy quyền cho người đại diện các chủ đầu tư;

e) Danh sách các thành viên sáng lập công ty được lập theo mẫu quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1.2.3. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài:

a) Dự thảo điều lệ doanh nghiệp bảo hiểm 100% vốn đầu tư nước ngoài bao gồm các nội dung chính được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Điều lệ của chủ đầu tư nước ngoài;

c) Giấy phép hoạt động của chủ đầu tư nước ngoài;

d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài:

- Cho phép chủ đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài tại Việt nam. Trường hợp quy định của nước nơi chủ đầu tư nước ngoài có trụ sở chính không yêu cầu có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

- Xác nhận chủ đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh loại hình bảo hiểm mà

chủ đầu tư nước ngoài dự kiến tiến hành tại Việt Nam

- Xác nhận chủ đầu tư nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nguyên xứ.

1.2.4. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh:

a) Hợp đồng liên doanh bao gồm các nội dung chính được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Điều lệ doanh nghiệp liên doanh bao gồm các nội dung chính được quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Điều lệ của bên nước ngoài tham gia liên doanh;

d) Giấy phép hoạt động của bên nước ngoài tham gia liên doanh;

đ) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài:

- Cho phép chủ đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp bảo hiểm liên doanh tại Việt Nam. Trường hợp quy định của nước nơi chủ đầu tư nước ngoài có trụ sở chính không yêu cầu có văn bản chấp thuận thì phải có bằng chứng xác nhận việc này;

- Xác nhận chủ đầu tư nước ngoài được phép kinh doanh loại hình bảo hiểm mà chủ đầu tư nước ngoài dự kiến tiến hành tại Việt Nam;

- Xác nhận chủ đầu tư nước ngoài đang trong tình trạng tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tại nước nguyên xứ.

e) Văn bản của cấp có thẩm quyền của bên Việt Nam cho phép tham gia góp vốn vào liên doanh;

g) Giải trình về nguồn vốn góp của đối tác là bên Việt Nam có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

1.3. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được lập thành 3 (ba) bộ trong đó có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Hồ sơ xin cấp giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài được lập thành 3 (ba) bộ, mỗi bộ gồm 1 (một) bản bằng tiếng Việt và 1 (một) bản bằng tiếng Anh. Có 1 (một) bộ là bản chính, 2 (hai) bộ là bản sao. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ xin cấp giấy phép.

2. Thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ xin cấp giấy phép

2.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép được Bộ Tài chính tiếp nhận và kiểm tra trên cơ sở sau:

2.1.1. Đầu mục những văn bản cần phải có trong hồ sơ theo quy định;

2.1.2. Tính hợp lệ của hồ sơ xin cấp giấy phép;

2.1.3. Văn bản xác nhận tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư.

2.2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép của các chủ đầu tư, Bộ Tài chính quyết định cấp giấy phép hoặc từ chối cấp giấy phép. Trong trường hợp từ chối cấp giấy phép, Bộ Tài chính có văn bản giải thích lý do.

Trong quá trình thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm 2.1. nêu trên, Bộ Tài chính có thể gửi thông báo yêu cầu chủ đầu tư bổ sung, sửa đổi hồ sơ, nếu thấy cần thiết.

Thời hạn chủ đầu tư gửi văn bản bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép là 30 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của Bộ Tài chính. Hết thời gian bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin cấp giấy phép bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu chủ đầu tư không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu, hồ sơ xin cấp giấy phép hết giá trị xem xét.

2.3. Giấy phép được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

3. Thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép

3.1. Hồ sơ xin cấp giấy phép được thẩm định dựa theo những căn cứ sau:

3.1.1. Luật Kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn thi hành;

3.1.2. Các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3.2. Nội dung thẩm định hồ sơ xin cấp giấy phép:

3.2.1. Thẩm định tư cách pháp lý, tình hình tài chính của các chủ đầu tư thông qua:

a) Văn bản thành lập doanh nghiệp và điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp (đối với các chủ đầu tư là pháp nhân) hay văn bản chứng minh tư cách pháp lý (đối với chủ đầu tư là cá nhân);

b) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 3 năm gần nhất (đối với chủ đầu tư là pháp nhân đang hoạt động), bao gồm doanh thu, giá trị tài sản, lợi nhuận hàng năm; khả năng huy động vốn của các chủ đầu tư; xác nhận của ngân hàng về số dư tiền gửi có trong tài khoản của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là cá nhân); sự hỗ trợ của công ty mẹ (nếu có).

c) Quy mô vốn, trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quỹ dự trữ theo quy định của pháp luật, hoạt động đầu tư, phương án kinh doanh của doanh nghiệp

bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến được thành lập.

3.2.2. Thẩm định về mức độ phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm với quy hoạch và các lợi ích kinh tế - xã hội:

a) Hồ sơ xin cấp giấy phép phù hợp với quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển thị trường bảo hiểm, thị trường tài chính của Việt Nam;

b) Sự phù hợp của việc thành lập doanh nghiệp được xem xét trên các vấn đề cụ thể sau:

- Đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường bảo hiểm;

- Nhu cầu của nền kinh tế quốc dân về loại sản phẩm bảo hiểm mà doanh nghiệp dự kiến kinh doanh;

- Xem xét khả năng nâng cao năng lực khai thác tiềm năng bảo hiểm trong nước và năng lực giữ lại phí bảo hiểm trên thị trường; khả năng tạo việc làm cho người lao động;

- Tiến trình hội nhập, phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các nước.

3.2.3. Thẩm định về nghiệp vụ đối với hồ sơ xin cấp giấy phép:

a) Quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo tính

khả thi về kinh tế, kỹ thuật đồng thời phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và phong tục, tập quán của Việt Nam;

b) Khuyến khích triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm mới mà các doanh nghiệp bảo hiểm đang hoạt động trên thị trường chưa có khả năng đáp ứng.

4. Lệ phí cấp giấy phép

Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải nộp lệ phí cấp giấy phép theo quy định tại Phụ lục số 2, Thông tư số 110/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 12 tháng 12 năm 2002 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm.

5. Sửa đổi, bổ sung giấy phép

Thủ tục chấp thuận những thay đổi theo quy định tại Điều 69 Luật Kinh doanh bảo hiểm được thực hiện cụ thể như sau:

5.1. Đổi tên doanh nghiệp:

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn đổi tên doanh nghiệp phải gửi đến Bộ Tài chính văn bản đề nghị đổi tên do người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp ký và văn bản xác nhận của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền của doanh nghiệp về việc đổi tên doanh nghiệp;

5.2. Tăng hoặc giảm mức vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thay đổi mức vốn điều lệ phải gửi đến Bộ Tài chính:

5.2.1. Bản giải trình về việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn điều lệ có chữ ký của người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp, trong đó ghi rõ số vốn tăng (hoặc giảm), lý do tăng (hoặc giảm), phương án sử dụng vốn và thời gian thực hiện;

5.2.2. Văn bản chấp thuận của cơ quan hay người có thẩm quyền của doanh nghiệp về việc tăng, giảm vốn điều lệ;

5.2.3. Giải trình về nguồn tài chính dùng để tăng vốn trong trường hợp tăng vốn điều lệ.

5.3. Mở hoặc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện

5.3.1. Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5.3.2. Hồ sơ đề nghị mở chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm ra nước

ngoài thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài.

5.3.3. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm:

- Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động;
- Báo cáo tình hình hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện trong 3 năm gần nhất. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện hoạt động chưa được 3 năm thì báo cáo tình hình hoạt động từ khi bắt đầu hoạt động;
- Trách nhiệm và các vấn đề phát sinh khi chấm dứt hoạt động.

5.4. Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm muốn thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp phải gửi đến Bộ Tài chính văn bản đề nghị thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh của doanh nghiệp do người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp ký.

5.5. Thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động:

Thủ tục và hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung, phạm vi và thời hạn hoạt động của

doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết việc thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5.6. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp:

Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên được lập thành một (1) bộ và nộp cho Bộ Tài chính bao gồm các tài liệu sau:

5.6.1. Văn bản đề nghị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên có chữ ký của người đại diện trước pháp luật hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp trong đó nêu rõ số lượng, giá trị cổ phần và tỷ lệ phần góp vốn được chuyển nhượng; lý do chuyển nhượng;

5.6.2. Các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân được chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

5.6.3. Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp.

5.7. Thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc)

5.7.1. Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày trước khi ra văn bản bổ nhiệm, miễn nhiệm theo định kỳ hoặc giữa kỳ Chủ

tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, Tổng giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền phải có văn bản gửi Bộ Tài chính đề nghị chấp thuận việc thay đổi.

5.7.2. Hồ sơ đề nghị thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận việc thay đổi;

b) Dự kiến bổ nhiệm, miễn nhiệm nhân sự của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

c) Lý lịch người dự kiến được bổ nhiệm có xác nhận của Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

d) Văn bằng, chứng chỉ chứng minh trình độ và năng lực chuyên môn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) dự kiến bổ nhiệm;

đ) Biên bản cuộc họp về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, nếu có.

5.8. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp:

Hồ sơ, thủ tục và thời hạn giải quyết yêu cầu chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5.9. Thời hạn giải quyết các yêu cầu sửa đổi, bổ sung giấy phép:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm quy định tại các điểm từ 5.1 đến 5.8 Phần I Thông tư này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này. Giấy phép điều chỉnh là một bộ phận không tách rời của giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm.

II. KHAI THÁC BẢO HIỂM

1. Đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm.

1.1. Việc đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm được áp dụng đối với

các sản phẩm bảo hiểm được quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/8/2001 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đối với các sản phẩm bảo hiểm thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm được phép kinh doanh quy định tại Giấy phép thành lập và hoạt động (hoặc Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm) do Bộ Tài chính cấp cho doanh nghiệp.

1.3. Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp của quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm của các sản phẩm bảo hiểm đăng ký với Bộ Tài chính.

1.4. Khi đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí của các sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải gửi cho Bộ Tài chính các tài liệu sau:

1.4.1. Văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 kèm theo Thông tư này;

1.4.2. Quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến áp dụng (bản tiếng Việt). Đối với những sản phẩm bảo hiểm được cung cấp theo thông lệ quốc tế (như bảo hiểm hàng hải, hàng không...), doanh nghiệp bảo hiểm có thể đăng ký các quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm bằng tiếng Anh.

1.5. Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ các tài liệu đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm, Bộ Tài chính có trách nhiệm xác nhận việc doanh nghiệp bảo hiểm đã hoàn tất thủ tục đăng ký quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm.

1.6. Trong trường hợp cần thay đổi, bổ sung quy tắc, điều khoản, biểu phí của sản phẩm bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm phải đăng ký các thay đổi, bổ sung theo thủ tục quy định tại điểm 1.4 nêu trên. Đối với các rủi ro đặc thù hoặc chưa đề cập đầy đủ trong quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm được phép thỏa thuận về điều kiện bảo hiểm, mức phí bảo hiểm để bảo hiểm cho rủi ro và thực hiện các thủ tục đăng ký sản phẩm sau khi giao kết hợp đồng.

2. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm

2.1. Trước khi triển khai các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bao gồm những tài liệu sau:

2.1.1. Văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn trước khi áp dụng;

2.1.2. Quy tắc, điều khoản, biểu phí, hoa hồng bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai;

2.1.3. Công thức, phương pháp và giải trình cơ sở tính phí, dự phòng nghiệp vụ của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai.

2.1.4. Các tài liệu có liên quan bao gồm: mẫu giấy yêu cầu bảo hiểm, tài liệu giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng, các mẫu đơn mà khách hàng kê khai và ký vào khi mua bảo hiểm.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, doanh nghiệp bảo hiểm phải quy định rõ trong cơ sở tính phí của sản phẩm bảo hiểm dự kiến triển khai nguyên tắc, phương thức và tỷ lệ chia lãi mà doanh nghiệp cam kết trả cho khách hàng, nhưng không thấp hơn 70% tổng số lãi thu được, theo phương pháp được Bộ Tài chính chấp thuận. Quy định này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có chia lãi được giao kết kể từ ngày 01/01/2006.

2.2. Quy tắc, điều khoản doanh nghiệp bảo hiểm trình Bộ Tài chính đề nghị phê chuẩn phải đảm bảo:

2.2.1. Việc mua các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ kèm theo sản phẩm bảo hiểm chính không phải là điều kiện bắt buộc để duy trì hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm chính;

2.2.2. Tránh sử dụng các từ ngữ khó hiểu, không rõ ràng hoặc có thể hiểu theo nhiều nghĩa. Trong trường hợp buộc phải

sử dụng các từ ngữ này, doanh nghiệp bảo hiểm phải có định nghĩa đầy đủ và giải thích rõ ràng để tránh gây hiểu lầm cho khách hàng.

2.3. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nhân thọ phải có chữ ký của người đứng đầu doanh nghiệp hoặc được người đứng đầu doanh nghiệp ủy quyền hợp lệ và xác nhận của chuyên gia tính toán được chỉ định theo quy định tại Phần III dưới đây.

3. Quy định về khai thác bảo hiểm nhân thọ

3.1. Tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm

3.1.1. Đảm bảo tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp phải được viết bằng ngôn ngữ giản dị, rõ ràng, dễ hiểu và không chứa đựng bất kỳ thông tin nào có thể dẫn đến hiểu lầm;

3.1.2. Đảm bảo trong khi minh họa bán hàng, phải phân biệt rõ giữa quyền lợi có đảm bảo và quyền lợi không đảm bảo; thông báo cho khách hàng biết tổng số quyền lợi bảo hiểm nhận được theo các hợp đồng bảo hiểm không đảm bảo có thể khác nhau;

3.1.3. Ít nhất mỗi năm một lần, xem xét lại các giả định dùng trong minh họa bán hàng. Nếu các giả định đó không còn phù hợp với tình hình thực tế, doanh

ng nghiệp bảo hiểm phải sửa lại minh họa bán hàng cho phù hợp;

3.1.4. Đảm bảo tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm không chứa đựng những thông tin về quyền lợi bảo hiểm trái với quy tắc, điều khoản bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

3.2. Tài liệu minh họa bán hàng

3.2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải cung cấp cho khách hàng minh họa về sản phẩm bảo hiểm một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam;

3.2.2. Tài liệu minh họa bán hàng phải có sự chấp thuận của chuyên gia tính toán được chỉ định của doanh nghiệp bảo hiểm đối với các giả định dùng để tính toán, trước khi sử dụng để cung cấp cho khách hàng. Tài liệu minh họa bán hàng phải rõ ràng, đầy đủ và chính xác để giúp khách hàng có sự lựa chọn phù hợp;

3.2.3. Các doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và cập nhật của các tài liệu giới thiệu về sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, tài liệu minh họa bán hàng và các tài liệu bán hàng khác trong suốt thời gian sử dụng;

3.2.4. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trình bày trong tài liệu minh họa bán hàng những điều kiện để được nhận giá

trị hoàn lại và những quyền lợi, kèm theo số tiền cụ thể mà khách hàng được hưởng khi nhận giá trị hoàn lại, nhưng phải nêu rõ những quyền lợi này là có đảm bảo hay không có đảm bảo.

3.3. Cung cấp thông tin có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm

Nếu hợp đồng bảo hiểm không có quy định rõ, khi cấp đơn bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho khách hàng bằng văn bản những thông tin sau:

3.3.1. Phương thức và định kỳ đóng phí bảo hiểm;

3.3.2. Tên cá nhân hoặc đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp để liên hệ trong trường hợp khách hàng cần được phục vụ hoặc được giải đáp về những vấn đề liên quan đến hợp đồng;

3.3.3. Trách nhiệm của khách hàng phải thông báo cho doanh nghiệp khi có thay đổi địa chỉ của bên mua bảo hiểm;

3.3.4. Địa chỉ khách hàng có thể liên hệ để được giải quyết khiếu nại, thắc mắc, tranh chấp liên quan đến việc giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho các chủ hợp đồng bảo hiểm về tình trạng hợp đồng của họ.

3.4. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

3.4.1. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ chỉ có giá trị hoàn lại khi có hiệu lực đủ 24 tháng trở lên đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ;

3.4.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được quyền khấu trừ các khoản nợ chưa được hoàn trả trước khi thanh toán giá trị hoàn lại cho bên mua bảo hiểm.

4. Công bố danh mục sản phẩm bảo hiểm

Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi quý, Bộ Tài chính công bố danh mục các sản phẩm bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm đang cung cấp trên thị trường tính đến thời điểm công bố. Việc công bố danh mục các sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính tiến hành công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và gửi đến Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam, các doanh nghiệp bảo hiểm được phép thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

5. Hoa hồng bảo hiểm

5.1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được chi trả hoa hồng bảo hiểm từ phần phí bảo hiểm thực tế thu được theo tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm do Bộ Tài chính quy định đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho các đối tượng quy định tại Điều 20 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

5.2. Hoa hồng bảo hiểm là các khoản chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm trả

cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động sử dụng hoa hồng bảo hiểm cho các nội dung chi phí sau:

5.2.1. Chi phí khai thác ban đầu (tìm hiểu, thuyết phục và giới thiệu khách hàng);

5.2.2. Chi phí thu phí bảo hiểm;

- Chi phí theo dõi hợp đồng và thuyết phục khách hàng duy trì hợp đồng bảo hiểm.

5.3. Tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm được thực hiện theo bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm áp dụng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 4 - Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và Phụ lục 5 - Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ đính kèm Thông tư này.

Hoa hồng bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm trọn gói được tính bằng tổng số tiền hoa hồng của từng rủi ro được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm trọn gói.

5.4. Tỷ lệ hoa hồng môi giới bảo hiểm được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phù hợp với luật pháp Việt Nam và tập quán quốc tế. Tùy thuộc vào phạm vi, mức độ và nội dung dịch vụ

môi giới bảo hiểm được cung cấp, hoa hồng môi giới bảo hiểm được trả đến 15% phân phí bảo hiểm thực tế thu được.

III. CHUYÊN GIA TÍNH TOÁN ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

1. Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải sử dụng chuyên gia tính toán được chỉ định để thực hiện các nhiệm vụ sau:

1.1. Cùng Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ký hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm;

1.2. Lập dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật;

1.3. Thông qua việc phân chia thặng dư hàng năm của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở công bằng, hợp lý và tuân thủ pháp luật;

1.4. Đánh giá khả năng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thông qua việc kiểm tra khả năng thanh toán của doanh nghiệp vào cuối mỗi kỳ kế toán;

1.5. Theo định kỳ hàng quý và hàng năm, báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ; dự báo tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

1.6. Báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ về mọi vấn đề bất thường có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới tình hình tài chính của doanh nghiệp và đề xuất biện pháp khắc phục;

1.7. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm khắc phục tình trạng tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong thời hạn hợp lý theo kiến nghị của chuyên gia tính toán được chỉ định, chuyên gia tính toán được chỉ định có trách nhiệm gửi một bản sao báo cáo nói trên cho Bộ Tài chính để có biện pháp xử lý.

2. Chuyên gia tính toán được chỉ định phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

2.1. Được đào tạo và có kinh nghiệm làm việc ít nhất 5 năm về tính toán trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và đang là thành viên của một trong những hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được quốc tế thừa nhận rộng rãi (Hội các nhà tính toán bảo hiểm Vương quốc Anh; Hội các nhà tính toán bảo hiểm Scotland; Hội các nhà tính toán bảo hiểm Hoa Kỳ; Hội các nhà tính toán bảo hiểm Úc; Hội các nhà tính toán bảo hiểm Canada) hoặc hội các nhà tính toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận;

2.2. Có tư cách đạo đức tốt; chưa vi

phạm quy tắc đạo đức hành nghề tính toán bảo hiểm; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm có liên quan đến công việc chuyên môn của mình;

2.3. Là cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc công ty tư vấn về tính toán bảo hiểm, hoặc hành nghề độc lập với tư cách cá nhân.

3. Chuyên gia tính toán được chỉ định không được đồng thời kiêm nhiệm các chức vụ sau:

3.1. Tổng Giám đốc;

3.2. Kế toán trưởng;

3.3. Thành viên Hội đồng quản trị.

4. Thủ tục phê chuẩn chuyên gia tính toán được chỉ định

4.1. Hội đồng quản trị của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị có trách nhiệm bổ nhiệm chuyên gia tính toán được chỉ định để tiến hành các công việc theo quy định tại điểm 1 nêu trên. Việc bổ nhiệm chuyên gia tính toán được chỉ định phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

4.2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chuyên gia tính toán được chỉ định bao gồm những tài liệu sau:

4.2.1. Văn bản đề nghị Bộ Tài chính

chấp thuận chuyên gia tính toán được chỉ định có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị;

4.2.2. Văn bằng, chứng chỉ, lý lịch chứng minh năng lực, trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của người dự kiến bổ nhiệm làm chuyên gia tính toán được chỉ định;

4.2.3. Bản sao có công chứng của giấy chứng nhận tư cách thành viên hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận.

5. Thủ tục phê duyệt thay đổi chuyên gia tính toán được chỉ định

Trong trường hợp thay đổi chuyên gia tính toán được chỉ định, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị chấp thuận thay đổi bao gồm những tài liệu sau:

5.1. Văn bản đề nghị Bộ Tài chính miễn chức vụ của chuyên gia tính toán được chỉ định đã được Bộ Tài chính chấp thuận và đề nghị phê duyệt chuyên gia tính toán được chỉ định mới. Văn bản đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) trong trường hợp doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị;

5.2. Văn bằng, chứng chỉ, lý lịch chứng minh năng lực, trình độ và kinh nghiệm

chuyên môn của người được đề nghị làm chuyên gia tính toán được chỉ định mới;

5.3. Bản sao có công chứng của giấy chứng nhận tư cách thành viên hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận.

6. Chấm dứt tư cách chuyên gia tính toán được chỉ định

Chuyên gia tính toán được chỉ định sẽ đương nhiên chấm dứt tư cách pháp lý của mình trong những trường hợp sau:

6.1. Chấm dứt tư cách thành viên hiệp hội các nhà tính toán bảo hiểm được công nhận;

6.2. Doanh nghiệp bảo hiểm có văn bản đề nghị thay đổi chuyên gia tính toán được chỉ định.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại các điểm nêu trên, Bộ Tài chính phải trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

7. Các quy định về chuyên gia tính toán được chỉ định được áp dụng kể từ ngày 01/01/2006.

IV. HOẠT ĐỘNG TÁI BẢO HIỂM

1. Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện việc tái bảo hiểm bắt buộc theo quy định

tại Điều 22 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Danh mục các nghiệp vụ áp dụng tái bảo hiểm bắt buộc bao gồm:

1.1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;

1.2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;

1.3. Bảo hiểm hàng không;

1.4. Bảo hiểm cháy, nổ;

1.5. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu.

2. Hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc do Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam trả cho doanh nghiệp đã nhượng tái bảo hiểm bắt buộc được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 kèm theo Thông tư này.

3. Hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

3.1. Khi tái bảo hiểm ra nước ngoài, các doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép thu xếp tái bảo hiểm với những công ty tái bảo hiểm đáp ứng đủ các yêu cầu dưới đây:

3.1.1. Có năng lực tài chính và kinh nghiệm hoạt động trên thị trường;

3.1.2. Vào thời điểm tái bảo hiểm ra

nước ngoài, công ty đứng đầu nhận tái bảo hiểm phải được xếp hạng tối thiểu “BBB” theo Standards & Poors, “B++” theo A.M.Best, “Baa” theo Moody’s hoặc các kết quả xếp hạng tương đương.

Trường hợp tái bảo hiểm cho công ty mẹ ở nước ngoài hoặc các công ty trong tập đoàn mà không có đánh giá xếp hạng tín nhiệm theo quy định tại điểm b nêu trên thì doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính.

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép giữ lại mức trách nhiệm tối đa trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ không quá 10% tổng số nguồn vốn chủ sở hữu. Phần trách nhiệm vượt quá tỷ lệ 10% nói trên phải nhượng tái bảo hiểm.

V. ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm) đối với việc đào tạo đại lý bảo hiểm

1.1. Cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm muốn đào tạo đại lý bảo hiểm phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm

1.2.1. Chỉ những cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm được Bộ Tài chính chấp thuận hoạt động mới có quyền cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm. Người được cấp chứng chỉ phải hoàn thành chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm và thi đỗ trong kỳ thi cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm.

1.2.2. Chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 kèm theo Thông tư này.

1.3. Hàng năm, chậm nhất vào ngày 30/01 của năm sau, cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về số lượng khóa đào tạo đã tổ chức, số lượng đại lý bảo hiểm đã đào tạo, số lượng chứng chỉ đã cấp trong năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 kèm theo Thông tư này. Hàng quý, chậm nhất trước ngày 15 tháng đầu của quý sau, doanh nghiệp bảo hiểm phải báo cáo Bộ Tài chính về danh sách đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 kèm theo Thông tư này.

2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm và đại lý bảo hiểm

2.1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm trong việc quản lý hoạt động đại lý bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của đại lý bảo hiểm được quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 42/2001/

NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2.2. Các doanh nghiệp bảo hiểm không được giao kết hợp đồng với đại lý bảo hiểm đã từng bị doanh nghiệp bảo hiểm khác buộc chấm dứt hợp đồng đại lý do vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật và hợp đồng đại lý trong thời hạn 3 năm kể từ ngày chấm dứt hợp đồng đại lý.

Khi buộc chấm dứt hợp đồng đại lý với lý do nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam để thông báo cho các doanh nghiệp bảo hiểm khác biết.

3. Nghiêm cấm đại lý bảo hiểm có các hành vi sau:

3.1. Thông tin, quảng cáo sai sự thật về nội dung, phạm vi hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm; điều kiện và điều khoản bảo hiểm làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm;

3.2. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm;

3.3. Tranh giành khách hàng dưới các hình thức ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác;

3.4. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức bất hợp pháp như hứa hẹn giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm hoặc các quyền lợi khác mà doanh nghiệp bảo hiểm không cung cấp cho khách hàng.

3.5. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

4. Việc giám sát hoạt động của Bộ Tài chính đối với hoạt động đào tạo và sử dụng đại lý bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam

4.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động đào tạo, sử dụng đại lý bảo hiểm.

4.2. Bộ Tài chính có thể tiến hành kiểm tra theo định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất đối với hoạt động tuyển dụng, đào tạo, quản lý và sử dụng đại lý của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

Việc kiểm tra trên không được làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam.

5. Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

VI. DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

1. Nguyên tắc hoạt động môi giới bảo hiểm

Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm chỉ được tư vấn, giới thiệu cho bên mua bảo hiểm các quy tắc, điều khoản, biểu phí bảo hiểm đã được Bộ Tài chính ban hành, phê chuẩn hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

2. Đóng phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm thông qua doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể ủy quyền cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thu phí bảo hiểm, bồi thường, hoặc trả tiền bảo hiểm.

2.2. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thu phí bảo hiểm, trách nhiệm đóng phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm hoàn thành khi bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền thu phí bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số phí bảo hiểm nói

trên cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn đã thỏa thuận giữa doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Trong trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn thanh toán thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải thanh toán số phí bảo hiểm nói trên cho doanh nghiệp bảo hiểm trong thời gian sớm nhất nhưng tối đa không quá 7 ngày, kể từ ngày nhận được số phí bảo hiểm.

2.3. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc tiền bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải chịu trách nhiệm trước người được bảo hiểm, hoặc người thụ hưởng về số tiền bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ trả cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng.

2.4. Trong trường hợp doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền trả tiền bảo hiểm hoặc tiền bồi thường thì doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán số tiền bảo hiểm nói trên cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng ngay khi nhận được số tiền bảo hiểm từ doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không được thực hiện các hành vi sau:

3.1. Ngăn cản bên mua bảo hiểm cung

cấp các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc xúi giục bên mua bảo hiểm không kê khai các chi tiết liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.

3.2. Khuyến mại khách hàng dưới hình thức hứa hẹn cung cấp các quyền lợi bất hợp pháp để xúi giục khách hàng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

3.3. Xúi giục bên mua bảo hiểm hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm hiện có để mua hợp đồng bảo hiểm mới.

VII. VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

1. Hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện

1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài muốn đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam phải gửi Bộ Tài chính một bộ hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 110 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Đơn xin đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, theo mẫu

của Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục 10 kèm theo Thông tư này.

1.3. Giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài được cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 kèm theo Thông tư này.

1.4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do bằng văn bản. Trong trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam.

1.5. Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi được cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện hoặc gia hạn hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải nộp lệ phí cấp giấy phép; mức lệ phí cấp giấy phép hoặc gia hạn hoạt động là 1 (một) triệu đồng Việt Nam theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Báo cáo hoạt động của văn phòng đại diện

2.1. Văn phòng đại diện của doanh

ngành bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam phải báo cáo Bộ Tài chính các hoạt động của văn phòng đại diện theo định kỳ 6 tháng và hàng năm cho Bộ Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Báo cáo 6 tháng đầu năm phải gửi trước ngày 30 tháng 7 và báo cáo cả năm phải gửi trước ngày 01 tháng 3 của năm tiếp theo.

2.2. Nội dung báo cáo:

2.2.1. Cơ cấu tổ chức văn phòng đại diện, nhân sự, số người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại văn phòng đại diện;

2.2.2. Những hoạt động chính:

a) Tiếp cận thị trường của văn phòng đại diện;

b) Quan hệ giữa văn phòng đại diện với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và các tổ chức kinh tế Việt Nam;

c) Công tác tư vấn, đào tạo;

d) Các hoạt động khác của văn phòng đại diện.

2.2.3. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

2.3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu văn phòng đại diện

báo cáo đột xuất ngoài các báo cáo định kỳ nói trên, cung cấp tài liệu, giải trình những vấn đề liên quan đến hoạt động của mình.

3. Thay đổi nội dung giấy phép

3.1. Khi có nhu cầu thay đổi một trong số các nội dung sau đây trong giấy phép đặt văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải có văn bản đề nghị Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Giấy phép:

3.1.1. Thay đổi tên gọi, quốc tịch của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài hoặc tên gọi của văn phòng đại diện;

3.1.2. Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, Bộ Tài chính sẽ có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính phải có văn bản giải thích lý do.

3.2. Trong trường hợp tăng, giảm số người từ nước ngoài vào làm việc tại văn phòng đại diện hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

4. Gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện:

4.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài muốn gia hạn hoạt động cho văn phòng đại diện tại Việt Nam phải nộp Bộ Tài chính Hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động của văn phòng đại diện 30 ngày trước ngày hết hạn của Giấy phép đặt văn phòng đại diện. Hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động bao gồm:

4.1.1. Văn bản đề nghị gia hạn văn phòng đại diện có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc của người có thẩm quyền của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

4.1.2. Giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

4.1.3. Bản sao Giấy phép đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam và quyết định gia hạn hoạt động trước đây của văn phòng đại diện doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài (nếu có).

4.1.4. Báo cáo tóm tắt hoạt động của văn phòng đại diện trong 3 năm gần nhất;

4.1.5. Báo cáo tài chính trong 2 năm gần nhất của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

4.1.6. Họ tên, lý lịch của Trưởng văn phòng đại diện trong trường hợp thay đổi Trưởng văn phòng đại diện.

4.2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn hoạt động, Bộ Tài chính sẽ có văn bản chấp thuận hoặc từ chối. Trường hợp từ chối chấp thuận, Bộ Tài chính sẽ có văn bản giải thích lý do.

5. Chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện:

5.1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

5.1.1. Theo đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;

5.1.2. Khi doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài chấm dứt hoạt động;

5.1.3. Khi có quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy phép của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại các điểm a và điểm b Mục 5.1 nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài phải gửi văn bản thông báo việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện đến Bộ Tài chính trong thời hạn không quá 30 ngày, trước ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại

diện và phải nộp lại bản gốc Giấy phép đặt văn phòng đại diện và các giấy phép, quyết định có liên quan trong quá trình hoạt động của Văn phòng đại diện cho Bộ Tài chính.

Trong thời hạn 7 ngày, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và thông báo cho các cơ quan được gửi bản sao Giấy phép đặt Văn phòng đại diện.

5.3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c Mục 5.1 nêu trên, Bộ Tài chính sẽ gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài quyết định về việc thu hồi, hủy bỏ Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện ít nhất 30 ngày, trước ngày Văn phòng đại diện, Chi nhánh bị buộc chấm dứt hoạt động và gửi bản sao quyết định này tới các cơ quan được gửi bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

VIII. THỦ TỤC, HỒ SƠ XIN CHUYỂN GIAO HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

1. Chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

1.1. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm có thể chuyển giao toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một hay một số nghiệp vụ bảo hiểm (sau đây gọi tắt là chuyển giao) cho các doanh nghiệp bảo hiểm khác được phép hoạt động tại

Việt Nam theo quy định tại Mục 3, Chương III, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

1.2. Việc chuyển giao phải đảm bảo nguyên tắc không gây thiệt hại đến quyền lợi của bên mua bảo hiểm sau khi thực hiện việc chuyển giao.

2. Thủ tục chuyển giao

2.1. Đối với doanh nghiệp bảo hiểm chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp chuyển giao): Doanh nghiệp chuyển giao phải có văn bản đề nghị chuyển giao gửi Bộ Tài chính trong đó nêu rõ lý do xin chuyển giao, kèm theo các tài liệu sau:

2.1.1. Kế hoạch chuyển giao trong đó nêu rõ:

a) Tên và địa chỉ của doanh nghiệp bảo hiểm nhận chuyển giao (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhận chuyển giao);

b) Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;

c) Phương thức chuyển giao các quỹ, dự phòng nghiệp vụ và khiếu nại bảo hiểm liên quan tới các hợp đồng được chuyển giao;

d) Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;

đ) Giải trình chi tiết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đáp ứng yêu cầu tài chính sau khi chuyển giao.

e) Hợp đồng chuyển giao giữa doanh

ngành chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- g) Đối tượng của việc chuyển giao;
- h) Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;
- i) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia chuyển giao;
- k) Phương thức giải quyết tranh chấp.

2.1.2. Cam kết của doanh nghiệp nhận chuyển giao về việc đảm bảo quyền lợi của bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao sau khi việc chuyển giao có hiệu lực.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày văn bản đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn, doanh nghiệp chuyển giao phải:

2.2.1. Đăng bố cáo về việc chuyển giao trên hai tờ báo Trung ương trong 5 số liên tiếp với các nội dung chủ yếu sau:

- a) Tên và địa chỉ của doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao;
- b) Loại nghiệp vụ bảo hiểm và số lượng hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao;
- c) Thời gian dự kiến thực hiện việc chuyển giao;
- d) Địa chỉ giải quyết các khiếu nại, thắc mắc của bên mua bảo hiểm liên quan đến việc chuyển giao.

2.2.2. Doanh nghiệp chuyển giao phải gửi thông báo kèm theo tóm tắt kế hoạch chuyển giao cho từng bên mua bảo hiểm ngay sau khi Bộ Tài chính phê chuẩn văn bản đề nghị chuyển giao. Thông báo gửi cho bên mua bảo hiểm phải nêu rõ thời hạn bên mua bảo hiểm được phép hủy hợp đồng bảo hiểm nếu không đồng ý với kế hoạch chuyển giao và ngày kế hoạch chuyển giao chính thức có hiệu lực.

2.2.3. Bên mua bảo hiểm được phép hủy hợp đồng bảo hiểm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chuyển giao tính theo dấu bưu điện. Trong trường hợp bên mua bảo hiểm hủy hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn lại cho bên mua bảo hiểm số phí bảo hiểm đã nhận tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm phi nhân thọ; hoặc số phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm đã đóng sau khi trừ đi các chi phí hợp lý có liên quan đối với bảo hiểm nhân thọ.

2.3. Kể từ ngày Bộ Tài chính chấp thuận văn bản đề nghị chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao không được tiếp tục ký kết hợp đồng bảo hiểm mới thuộc nghiệp vụ bảo hiểm đã được chuyển giao.

2.4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính phê chuẩn kế hoạch chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao

phải chuyển cho doanh nghiệp nhận chuyển giao:

2.4.1. Toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực thuộc kế hoạch chuyển giao đã được Bộ Tài chính phê chuẩn;

2.4.2. Các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao;

2.4.3. Toàn bộ tài sản, các quỹ và dự phòng nghiệp vụ liên quan đến những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và các hồ sơ khiếu nại chưa giải quyết liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm được chuyển giao.

3. Phê chuẩn hồ sơ đề nghị chuyển giao hợp đồng bảo hiểm

3.1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận, từ chối chấp thuận hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp Bộ Tài chính có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp chuyển giao phải hoàn chỉnh lại hồ sơ gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn trên, Bộ Tài chính có quyền từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao. Trong trường hợp từ chối chấp thuận hồ sơ đề nghị chuyển giao, Bộ Tài chính giải thích rõ lý do bằng văn bản.

3.2. Sau khi chấp thuận hồ sơ đề nghị

chuyển giao, Bộ Tài chính sẽ cấp giấy phép điều chỉnh theo mẫu tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này cho doanh nghiệp chuyển giao phù hợp với các nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp chuyển giao còn được phép tiến hành.

4. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận chuyển giao

4.1. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm phối hợp với doanh nghiệp chuyển giao trong việc xây dựng kế hoạch chuyển giao, xác định giá trị tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của những hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và thỏa thuận ngày có hiệu lực của kế hoạch chuyển giao.

4.2. Kể từ ngày nhận chuyển giao, doanh nghiệp nhận chuyển giao có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao theo đúng các điều khoản đã ký kết giữa doanh nghiệp chuyển giao và bên mua bảo hiểm, kể cả trách nhiệm giải quyết các khiếu nại đã xảy ra nhưng chưa báo cáo. Doanh nghiệp nhận chuyển giao có quyền tiếp nhận tài sản liên quan tới các quỹ và dự phòng nghiệp vụ của hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao và sử dụng tài sản đó để thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng bảo hiểm được chuyển giao.

IX. ĐỀ PHÒNG, HẠN CHẾ TỶN THẤT

1. Doanh nghiệp bảo hiểm được trích

không quá 2% số phí bảo hiểm thực thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất được quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

2. Chi đề phòng, hạn chế tổn thất của doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 71/2001/TT-BTC ngày 28/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Lê Thị Băng Tâm

Phụ lục

1. Mẫu đơn xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

2. Mẫu giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

3. Mẫu giấy phép điều chỉnh

4. Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

5. Bảng tỷ lệ hoa hồng bảo hiểm tối đa áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ

6. Danh mục nghiệp vụ tái bảo hiểm bắt buộc và tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc

7. Mẫu chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm

8. Báo cáo danh sách đại lý bảo hiểm

9. Báo cáo về hoạt động đào tạo đại lý bảo hiểm

10. Mẫu đơn xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam

11. Mẫu giấy phép đặt văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam

12. Mẫu văn bản đề nghị đăng ký sản phẩm bảo hiểm.

PHỤ LỤC 1 - MẪU ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng.... năm 200...

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Tài chính

*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các
văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Chúng tôi (tên của tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động, sau
đây gọi tắt là chủ đầu tư) xin trình Bộ Tài chính Đơn xin cấp giấy phép thành lập và
hoạt động (sau đây gọi tắt là Đơn xin cấp giấy phép) theo quy định của Luật Kinh
doanh bảo hiểm như sau:*

I. Các thông tin về chủ đầu tư

Tên và địa chỉ của chủ đầu tư/sáng lập viên công ty.

- Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;

- Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ tên giao dịch, địa chỉ trụ sở chính, vốn điều lệ;

+ ngày, tháng, năm thành lập, số giấy phép/quyết định thành lập;

+ họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó.

Chúng tôi xin phép thành lập doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo
hiểm với các nội dung sau:

II. Các thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm dự kiến thành lập

1. Tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch:

Bằng tiếng Việt:

Bằng tiếng nước ngoài, nếu có:

2. Hình thức pháp lý:

3. Địa điểm dự kiến đặt trụ sở chính, chi nhánh, địa điểm giao dịch, số điện thoại, fax:

4. Tên và địa chỉ người đại diện trước pháp luật:

5. Lĩnh vực kinh doanh:

6. Phạm vi hoạt động:

7. Địa bàn hoạt động:

8. Đối tượng khách hàng:

9. Vốn điều lệ: (nêu bằng chữ và bằng số), tỷ lệ góp vốn, nguồn vốn:

10. Thời hạn hoạt động:

11. Đề nghị miễn, giảm thuế, nếu có:

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực và chính xác của nội dung trong Đơn và các tài liệu kèm theo.

2. Nếu được cấp giấy phép thành lập và hoạt động sẽ chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến kinh doanh bảo hiểm và các quy định của giấy phép thành lập và hoạt động.

Ký tên và đóng dấu

(Người đại diện trước pháp luật hoặc người được chủ đầu tư ủy quyền hợp lệ)

Hồ sơ kèm theo gồm có:

1. Điều lệ doanh nghiệp;

2. Phương án hoạt động năm năm đầu;

3. Danh sách, lý lịch, các văn bằng chứng minh năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp;

4. Mức vốn góp và phương thức góp vốn, danh sách những chủ đầu tư chiếm 10% số vốn điều lệ trở lên, tình hình tài chính và những thông tin khác có liên quan đến các chủ đầu tư đó;

PHỤ LỤC 2 - MẪU GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).

BỘ TÀI CHÍNH



**GIẤY PHÉP THÀNH LẬP
VÀ HOẠT ĐỘNG**

Số:

Ngày:

Cấp tại:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH*Số:.....GP/KDBH***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 200....***BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH***Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;**Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;**Xét đơn và hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động của..... ngày..... tháng..... năm 200.....,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Thành lập doanh nghiệp**

Cho phép [Tên chủ đầu tư/sáng lập viên công ty

Nếu là cá nhân phải ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi thường trú;

Nếu là doanh nghiệp, tổ chức phải ghi rõ:

+ tên và địa chỉ giao dịch

+ ngày, tháng, năm thành lập, số giấy phép/quyết định thành lập;

+ họ tên, chức vụ của người đại diện cho doanh nghiệp, tổ chức đó].

được thành lập [tên đầy đủ, tên viết tắt và tên giao dịch; địa chỉ giao dịch và địa chỉ chi nhánh, nếu có; tư cách pháp lý của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] để kinh doanh bảo hiểm/hoạt động môi giới bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, các quy định khác của pháp luật và các quy định tại Giấy phép này.

Doanh nghiệp bảo hiểm có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. Vốn

Vốn điều lệ của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] là:.... (nêu bằng số và bằng chữ), trong đó:

Tên các bên tham gia góp vốn	Số vốn góp tính bằng tiền	Tỷ lệ %
.....
.....
.....
.....

Điều 3. Lĩnh vực, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động

[Tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh sau:

3.1. Lĩnh vực kinh doanh: [bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm]

3.2. Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh

[Kinh doanh bảo hiểm]:

[Kinh doanh tái bảo hiểm]:

[Phòng ngừa, hạn chế rủi ro, tổn thất]:

[Giám định tổn thất]:

[Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn]:

[Quản lý quỹ và đầu tư vốn]:

[Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật]:

[Hoạt động môi giới bảo hiểm: chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm]

-

-

3.3. Địa bàn hoạt động: [trên phạm vi cả nước hay trong những khu vực địa lý nhất định]

3.4. Đối tượng khách hàng:

Điều 4. Thời hạn hoạt động

[Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] được phép hoạt động trong thời hạn [] năm.

Điều 5. Nghĩa vụ nộp thuế

[Tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập phải nộp các loại thuế sau:....

Điều 6. Điều kiện hoạt động

Trong quá trình hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các quy định của Giấy phép thành lập và hoạt động, Điều lệ doanh nghiệp đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Điều 7. Hiệu lực của giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này có hiệu lực từ ngày ký. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] phải hoàn thành các thủ tục để khai trương hoạt động theo quy định của pháp luật và phải thông báo kết quả tiến hành các thủ tục trên cho Bộ Tài chính.

Sau thời hạn trên, nếu [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập] không hoàn thành các thủ tục đã quy định, Giấy phép thành lập và hoạt động này sẽ không còn hiệu lực.

Điều 8. Cấp giấy phép

Giấy phép thành lập và hoạt động này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập]; 1 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

09633611
www.law.vn
Tel: +84-6-3645 6684

PHỤ LỤC 3 - MẪU GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).

BỘ TÀI CHÍNH



GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH

Số:

Ngày:

Cấp tại:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH

Số:....GP/KDBH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 200.....

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH*Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;**Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Căn cứ Nghị định số 42/2001/NĐ-CP ngày 01/8/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;**Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính;**Xét đề nghị của [tên doanh nghiệp bảo hiểm / doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] tại văn thư số [] ngày [] và hồ sơ kèm theo, nộp ngày []...***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Cho phép [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] được sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính với nội dung như sau:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Điều 2. Giấy phép điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số [], ngày [] tháng [] năm [] của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giấy phép này đồng thời có giá trị là Giấy chứng nhận sửa đổi/bổ sung/điều chỉnh những nội dung quy định tại Điều 1 nêu trên.

Các nội dung quy định tại điều lệ của [tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm] và [hợp đồng liên doanh, trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm liên doanh] sẽ được sửa đổi phù hợp với các quy định của Giấy phép điều chỉnh này.

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giấy phép điều chỉnh này được lập thành 5 bản chính: 1 bản cấp cho [tên của doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được thành lập]; 1 bản lưu tại Bộ Tài chính; 1 bản gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính; 1 bản gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư và 1 bản gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

09638515

**PHỤ LỤC 4 - BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA
ÁP DỤNG CHO CÁC NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).*

Số thứ tự	Nghiệp vụ	Tỷ lệ hoa hồng (%)
1	Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12
2	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	5
3	Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt	5
4	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không	6
5	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu biển và tàu pha sông biển	5
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu đối với tàu sông và tàu cá	10
7	Bảo hiểm trách nhiệm chung	4
8	Bảo hiểm hàng không	0,5
9	Bảo hiểm xe cơ giới	8
10	Bảo hiểm cháy, nổ tự nguyện	8
11	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	5
12	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10
13	Bảo hiểm nông nghiệp	10
14	Bảo hiểm bắt buộc	
	a) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô	5
	b) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ mô tô, xe máy	12
	c) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của người vận chuyển hàng không đối với hành khách	3
	d) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với hoạt động tư vấn pháp luật	3
	đ) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	3
	e) Bảo hiểm cháy, nổ	8

**PHỤ LỤC 5 - BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG
CHO CÁC NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM NHÂN THỌ**

(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).

I. Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân:

A. Trường hợp cho từng nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được áp dụng đối với các sản phẩm bảo hiểm chính theo Bảng sau:

Đơn vị tính: %

Nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm toàn phần			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
1. Bảo hiểm tử kỳ	40	20	15	15
2. Bảo hiểm sinh kỳ				
- Thời hạn bảo hiểm 10 năm trở xuống	15	10	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	20	10	5	5
3. Bảo hiểm hỗn hợp:				
- Thời hạn bảo hiểm 10 năm trở xuống	25	7	5	5
- Thời hạn bảo hiểm trên 10 năm	40	10	10	7
4. Bảo hiểm trọn đời	30	20	15	10
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ	15	10	7	7

B. Trường hợp kết hợp các nghiệp vụ bảo hiểm riêng biệt: Hoa hồng bảo hiểm nhân thọ được tính trên cơ sở tổng số hoa hồng của các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ riêng biệt nêu trên.

II. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ nhóm: Tỷ lệ hoa hồng tối đa bằng 50% các tỷ lệ tương ứng áp dụng cho các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cá nhân cùng loại.

PHỤ LỤC 6 - TỶ LỆ HOA HỒNG TÁI BẢO HIỂM BẮT BUỘC

(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004 của Bộ Tài chính).

1. Đối với hợp đồng tái bảo hiểm cố định:

Ng nghiệp vụ tái bảo hiểm bắt buộc	Tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc (%)
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại - Nhóm các sản phẩm bảo hiểm xây dựng, lắp đặt... - Nhóm sản phẩm bảo hiểm dầu khí - Nhóm sản phẩm bảo hiểm khác phục vụ công trình đầu tư	26 15 24
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không	20
3. Bảo hiểm hàng không	90% tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm của cùng loại dịch vụ trên thị trường quốc tế.
4. Bảo hiểm cháy, nổ	27
5. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu - Sản phẩm bảo hiểm thân tàu - Sản phẩm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu	22 15

• Đối với nghiệp vụ bảo hiểm cháy, nổ và nhóm sản phẩm bảo hiểm xây dựng, lắp đặt... Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và các doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ hoa hồng lợi nhuận thực lãi tính theo năm tài chính.

2. Đối với hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời: Tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm bắt buộc bằng 90% tỷ lệ hoa hồng tái bảo hiểm của cùng loại dịch vụ trên thị trường quốc tế.

PHỤ LỤC 7 - MẪU CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM
(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).

Tên cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:

Địa chỉ giao dịch:

CHỨNG NHẬN

Ông/Bà: (Tên đầy đủ)

Ngày sinh:

Địa chỉ thường trú:

Đã hoàn thành chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm
và thi đỗ kỳ thi cấp chứng chỉ đào tạo đại lý bảo hiểm.

Thời gian đào tạo từ ngày.....đến ngày.....

Địa điểm đào tạo: tại

Chương trình đào tạo gồm các nội dung sau:

1/

2/

3/

4/

5/

....., ngày tháng năm

Người đại diện trước pháp luật
của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm

(Ký tên và đóng dấu)

Số chứng chỉ:

PHỤ LỤC 8 - MẪU BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).

- Tên cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm:
- Năm báo cáo: từ ngày..... đến ngày.....

Số thứ tự các khóa đào tạo trong năm	Số lượng đại lý bảo hiểm được đào tạo trong năm	Số lượng chứng chỉ đại lý bảo hiểm được cấp trong năm
1. 2.		
Tổng số		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ tên)

...., ngày..... tháng..... năm.....
Người đại diện trước pháp luật
của cơ sở đào tạo đại lý bảo hiểm
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC 9 - MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH ĐẠI LÝ BẢO HIỂM

(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004 của Bộ Tài chính).

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: từ đến

Số thứ tự	Mã đại lý bảo hiểm	Họ và tên	Địa chỉ hoạt động	Ngày tuyển dụng	Ngày thôi việc	Ngày sinh	Trú quán
1							
2							
3							
4							
5							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)

**PHỤ LỤC 10 - MẪU ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).*

**[TÊN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI
BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI]**

**ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP
ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài gửi Bộ Tài chính đơn xin đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam với các nội dung sau:

I. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài:

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài;
- Địa chỉ của trụ sở chính, số điện thoại, fax;
- Vốn điều lệ (vốn đăng ký);
- Cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, ngày cấp và số của Giấy phép thành lập và hoạt động;
- Ngày thành lập, ngày đăng ký kinh doanh và ngày bắt đầu hoạt động;
- Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngày và số của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Nội dung hoạt động chủ yếu:

II. Văn phòng đại diện xin đặt tại Việt Nam

- Tên đầy đủ và tên viết tắt của văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- Địa điểm dự kiến đặt văn phòng đại diện;
- Mục đích chủ yếu xin đặt văn phòng đại diện;
- Số người làm việc tại văn phòng đại diện, trong đó:
 - + Số người nước ngoài (tối đa)

+ Số người Việt Nam (tối thiểu)

- Thời hạn hoạt động của văn phòng đại diện dự kiến là năm

- Họ tên, năm sinh, quốc tịch Trưởng văn phòng đại diện

Chúng tôi cam kết trong thời gian hoạt động tại Việt Nam, văn phòng đại diện và các nhân viên của văn phòng đại diện tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam và hoạt động đúng nội dung mà Bộ Tài chính cho phép.

Ngày.....tháng.....năm.....

Ký đơn:

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc
người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền

**PHỤ LỤC 11 - MẪU GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI
BẢO HIỂM NƯỚC NGOÀI**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).*

BỘ TÀI CHÍNH



**GIẤY PHÉP ĐẶT VĂN PHÒNG
ĐẠI DIỆN TẠI VIỆT NAM**

Số:

Ngày:

Cấp tại:

Nơi cấp: Bộ Tài chính

BỘ TÀI CHÍNH
Số:.....GP/VPĐD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng....năm 200....

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Xét đơn và hồ sơ xin cấp giấy phép đặt văn phòng đại diện tại [nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện] của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] ngày..... tháng..... năm 200.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập văn phòng đại diện

Cho phép [Tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài]

+ địa chỉ giao dịch:

+ quốc tịch:

+ ngày, tháng, năm thành lập, số giấy phép/quyết định thành lập:

được đặt văn phòng đại diện tại [nơi dự kiến đặt văn phòng đại diện].

Điều 2. Tên chính thức của Văn phòng đại diện

[tên của văn phòng đại diện]

Điều 3. Số lượng nhân viên của Văn phòng đại diện

là người, trong đó:

- Số người từ nước ngoài vào: người;
- Số người địa phương: người;

Điều 4. Phạm vi hoạt động

1. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện:

- Làm chức năng văn phòng liên lạc của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài];
- Nghiên cứu thị trường;
- Xúc tiến xây dựng các dự án đầu tư của [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài];
- Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các dự án do [tên doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài] tài trợ Việt Nam.

2. Văn phòng đại diện [tên của văn phòng đại diện] không được thực hiện các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 5. Thời hạn hoạt động

Giấy phép này có giá trị đến ngày..... tháng..... năm.....

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

**PHỤ LỤC 12 - MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM
BẢO HIỂM**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 98/2004/TT-BTC ngày 19/10/2004
của Bộ Tài chính).*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 200.....

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành, (tên doanh nghiệp bảo hiểm) đề nghị được đăng ký.... (tên sản phẩm bảo hiểm) theo quy định với các nội dung chính của sản phẩm như sau:

1. Tên sản phẩm bảo hiểm: (viết rõ cả tên thương mại và ký hiệu sản phẩm nếu có)

2. Nghiệp vụ bảo hiểm: (viết rõ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm nào) được quy định tại điểm..... mục..... Điều..... Giấy phép thành lập và hoạt động (Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện kinh doanh bảo hiểm) số..... ngày..... tháng..... năm..... do Bộ Tài chính cấp cho doanh nghiệp.

3. Nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm: (ghi tóm tắt các nội dung cơ bản)

Đối tượng bảo hiểm:

Phạm vi bảo hiểm, điều kiện bảo hiểm, điều khoản bảo hiểm:

Điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm:

- Thời hạn bảo hiểm, thời điểm phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, thời điểm chấm dứt trách nhiệm bảo hiểm:

...(tên doanh nghiệp bảo hiểm) xin chịu trách nhiệm về sự chính xác và phù hợp với pháp luật của quy tắc, điều khoản, biểu phí (tên sản phẩm bảo hiểm).

Ý KIẾN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên và đóng dấu)